

Điềm qua hoạt động của chương trình 02-B trong giai đoạn 1986-1988

NGUYỄN VĂN THƯỜNG

Từ 7 đề tài thực nghiệm khoa học và 21 đề tài nghiên cứu khoa học, qua 3 năm chương trình đã thực hiện dứt điểm 9 đề tài, 9 đề tài được thực hiện dứt điểm và các đề tài đã kết thúc theo giai đoạn được tác giả trình bày trong bài theo 18 tiêu mục. Tuy nhiên các đề tài đã kết thúc vẫn còn chậm đưa được vào sản xuất vì lãnh đạo các cấp chưa coi trọng phát triển chăn nuôi. 1989 Chương trình tập trung vào 6 mũi nhọn để nhanh chóng dứt điểm và đưa thành TBKT vào sản xuất.

CHƯƠNG trình 02-B trong giai đoạn 1986 - 1990 được xác định; nghiên cứu và áp dụng các biện pháp tổng hợp phát triển và nâng cao năng suất chăn nuôi.

Thực hiện chương trình trên, một mặt tổ chức công tác nghiên cứu đề có những kết luận khoa học mới đón trước được yêu cầu của sản xuất, mặt khác triển khai tiến bộ kỹ thuật (TBKT) vào sản xuất, tăng số lượng và chất lượng sản phẩm chăn nuôi, góp phần thực hiện chương trình lương thực - thực phẩm do Đại hội lần thứ 6 đề ra.

Trong nội dung chương trình, ngoài các đề tài nghiên cứu khoa học, có bổ sung cụm đề tài nghiên cứu các biện pháp xây dựng mô hình trong sản xuất nhằm áp dụng đồng bộ các TBKT đề chương trình nhanh chóng phát huy tác dụng trong sản xuất.

Xuất phát từ cách đặt vấn đề như trên, căn cứ vào những TBKT đã tổng kết được, chương trình 02-B xác định trong giai đoạn 1986 - 1990 tập trung mũi nhọn góp phần đẩy nhanh chăn nuôi lợn, vịt và bò thịt cùng với các chương trình kinh tế xây dựng ba vùng sản xuất: vùng đồng bằng sông Hồng, vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Tây Nguyên và duyên hải miền Trung Trọng tâm ở hai vùng: đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là phát triển chăn nuôi lợn và vịt gắn với phương thức

sản xuất lúa - lợn, lúa - vịt, còn ở Tây Nguyên và duyên hải miền Trung thì ngoài lợn và vịt, chú trọng phát triển chăn nuôi bò thịt.

Áp dụng những TBKT đã có, xây dựng mô hình sản xuất ở những vùng trên, cũng là xây dựng các vùng chăn nuôi xuất khẩu để có lợn thịt, vịt thịt và bò thịt đạt tiêu chuẩn, quy cách và phẩm chất xuất khẩu. Vì ba loại sản phẩm vật nuôi này đã có thị trường xuất khẩu nhập lại vật tư tái sản xuất chăn nuôi.

Trong giai đoạn 1986 - 1990 còn ghi thêm nội dung nghiên cứu, thiết kế và sản xuất dụng cụ thú y trong nước, nghiên cứu pha chế một số hóa dược thú y trong nước, nghiên cứu về tổ chức quản lý xây dựng mô hình trong sản xuất v.v...

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Hoàn thiện quy trình nuôi kiểm tra cá thể lợn đực giống trên 4 chỉ tiêu: nguồn gốc (bố và mẹ), tăng trọng (tốc độ và cường độ), tiêu tốn thức ăn và phẩm chất tinh dịch.

Từ kết quả kiểm tra, chọn lọc được 90 đực giống thuộc các giống Yoocsai, Edel, Landrace và DBI-81, phân phối cho các trạm thú y nhân tạo các tỉnh Hà Nội, Quảng Ninh, Hà Bắc, Hà Nam Ninh, Thanh Hóa, Hải Hưng, Thái Bình, Vĩnh Phú, Hà Tuyên. Quy trình này có thể áp dụng được ở các cơ sở giống từ trung ương

đến địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả lai kinh tế lợn trong sản xuất.

2. Xây dựng quy trình và hoàn thành thẻ lệ đăng ký giống quốc gia về lợn.

Tổ chức đăng ký 2000 lợn thuộc các giống Móng Cái, I. Yoocsai và Edel

Đây là một trong những biện pháp quan trọng trong công tác quản lý giống và giữ quỹ gen các giống lợn trong sản xuất.

3. Qua chọn lọc, nhân thuần, ổn định những đặc điểm chủ yếu về sinh học và sản xuất của lợn trắng ở tỉnh Phú Khánh, lợn trưởng thành 140 - 150kg, lợn nuôi vỗ béo trong sản xuất 8 tháng tuổi đạt 85 - 95kg, tiêu tốn thức ăn $5,6 \pm 0,86$ đơn vị cho 1 kg tăng trọng, tỷ lệ thịt nạc trên dưới 43%. Được Hội đồng giống công nhận "nhóm giống lợn trắng Phú Khánh", coi đây là giống lợn chính của tỉnh, làm phong phú thêm bộ giống lợn ở nước ta.

4. Xác định một số cặp lợn lai và kỹ thuật nuôi vỗ béo lợn ngoại đạt tỷ lệ nạc cao xuất khẩu. Cặp lai trên nền lợn Móng Cái (lai lợn Móng Cái với lợn đực Landrace) tỷ lệ nạc 39,8 - 41%, tiêu tốn thức ăn 4,8 đến 5,2 đơn vị/kg tăng trọng, tỷ lệ thịt thành phẩm xuất khẩu 30,9 - 32,8%.

- Cặp lai 3 máu: nái F1 Móng Cái (Móng cái x Yoocsai, Móng Cái x Cornwall) lai với đực giống Landrace, Duroc.. tỷ lệ nạc đạt trên 46% với tiêu tốn 5 - 5,2 đơn vị thức ăn/kg tăng trọng, tỷ lệ thịt thành phẩm xuất khẩu 32 - 35%.

- Cặp lai ngoại x ngoại (cái Yoocsai x đực Landrace) và nuôi thịt lợn ngoại thuần, tỷ lệ nạc 56,7% với tiêu tốn thức ăn 5,00 - 5,15 đơn vị, tỷ lệ thịt thành phẩm xuất khẩu 35 - 37%.

Áp dụng những cặp lai trên, đưa được tỷ lệ thịt thành phẩm xuất khẩu từ 25% lên đạt 32 - 37% và giảm 4kg hơi được 1kg thành phẩm xuống còn 2,8 - 3,2kg.

5. Xây dựng hai bộ giống gà công nghiệp: bộ giống gà đẻ trứng Logo với hai dòng BVX và BVY đưa sản lượng trứng 240 - 260 lên đạt 260 - 270 quả/năm, Bộ giống gà thịt Plymouth vân với 2 dòng DT-9, DT-8, đưa sản lượng trứng lên đạt 160 - 180 quả/năm, gà thịt nuôi 56 ngày tuổi, gà trống đạt 1,5 - 1,6kg, gà mái 1,2 - 1,3kg với tiêu tốn thức ăn 2,5 - 2,6kg cho 1kg tăng trọng; chọn lọc nâng cao năng suất nhóm giống gà kiêm dụng Rhode Ri, đưa sản lượng trứng từ 160 quả lên đạt 180 quả/năm, kết thúc được giai đoạn nghiên cứu, chuyển sang giai đoạn xây dựng đàn hạt nhân và giữ quỹ gen trong sản xuất.

6. Chọn lọc được bộ giống vịt Anh đào Hưng, Anh đào Tiếp, cho lai kinh tế với vịt cỏ, vịt bầu. Vịt lai nuôi 60 - 75 ngày tuổi đạt 1,8 -

20kg, tăng gần gấp hai lần so với vịt nội, đạt tiêu chuẩn và phẩm chất xuất khẩu.

7. Kết thúc giai đoạn xác định công thức lai tạo bò sữa và lai kinh tế bò thịt, xác định quy trình nuôi bò lai lấy sữa đạt khối lượng phối giống lúc 17 - 18 tháng tuổi và đạt sản lượng sữa trên 2000 lít/chu kỳ; quy trình nuôi bò thịt 18 - 24 tháng tuổi đạt 300kg ở bò lai và 200kg ở bò nội. Đảm bảo quy trình này, tỷ lệ thịt xẻ đạt 50 - 52%.

8. Chọn lọc, xây dựng đàn trâu Murrah đạt sản lượng sữa trên 1500kg/chu kỳ, bước đầu đưa nuôi ở vành đai thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo dạng kinh tế trang trại. Năng suất sữa đã đạt bình quân 8kg/ngày. Xác định được quy trình nuôi nghé Murrah đến 24 tháng tuổi đạt tiêu chuẩn giống (280 - 300kg). Bước đầu tạo đàn trâu lai (110 con, trong đó có 53 con vắt sữa), sản lượng sữa bình quân 1100 đến 1150kg/chu kỳ và đã triển khai tạo đàn trâu lai trong dân ở huyện Bến Cát tỉnh Sông Bé.

9. Nghiên cứu phân lập được chủng virút nhược độc viêm gan siêu vi trùng vịt, đã hoàn thiện quy trình sản xuất vaccine phòng bệnh này ở vịt con từ khi nở đến 35 ngày tuổi, đưa tỷ lệ nuôi sống vịt con lên đạt 90 - 95%.

10. Phân lập được một số chủng vi khuẩn tụ huyết trùng trâu bò, sản xuất được 92000 liều vaccine, sử dụng ở các tỉnh Long An (53000 liều), thành phố Hồ Chí Minh (21000 liều), thành phố Huế (5000 liều) và ở các huyện: Tiên Sơn (Hà Bắc), Thanh Oai (Hà Sơn Bình) và Tiên Lãng (Hải Phòng) (10000 liều) đạt kết quả tốt, có thể nghiệm thu quy trình và cho vào sản xuất đại trà.

11. Phân lập được một số chủng *Salmonella*, *Clotereasuis*, *Streptococcus* và *E.Coli* gây bệnh đường ruột, dùng chế tạo vaccine đa giá phòng bệnh đường ruột, bệnh phó thương hàn và bệnh tụ cầu cho lợn con. Vaccine được thử nghiệm trên 4000 lợn, đạt hiệu quả tốt.

Chọn chủng *E.Coli* chế tạo và thử nghiệm vaccine *E.Coli* có kháng nguyên K (vaccine mới) phòng bệnh cho lợn con bằng cách cho uống.

12. Hoàn thiện công nghệ và xây dựng quy trình sản xuất sắt dex ran phòng bệnh thiếu máu và bệnh phân trắng lợn con. Xây dựng quy trình sản xuất chế phẩm Confugat dùng trong chẩn đoán miễn dịch huyết thanh bệnh tả lợn.

13. Nghiên cứu hoàn thiện thiết kế mẫu và đưa vào sản xuất thử ống tiêm 10ml, 20ml bọc sắt dùng để tiêm gia súc và bơm tiêm 50ml dùng cho thú cưng nhân tạo, giảm số lượng nhập từ nước ngoài nhưng vẫn dịch vụ được công tác chăn nuôi thú y.

14. Bằng công nghệ vi sinh đã nghiên cứu và đưa vào sản xuất thử chế phẩm kháng sinh biovit, terravit, chế phẩm Lizin thô, chế phẩm khoáng Urê, ủ thân cây ngô sau khi thu bắp, tăng nguồn thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm.

15. Hoàn thiện quy trình sản xuất và sử dụng hóocmôn huyết thanh ngựa chữa chống hiện tượng nân sỏi, chậm sinh kết hợp với các biện pháp chống hiện tượng vô sinh, nâng cao khả năng sinh sản ở trâu, bò, đưa tỷ lệ đẻ của trâu, bò ở những nơi áp dụng kỹ thuật này lên 41—45% ở trâu và 54—55% ở bò.

16. Thực nghiệm công thức lai kinh tế bò thịt, chủ yếu công thức lai Charolais, triển khai xây dựng ở nông trường Hà Tam (Gia Lai Kon Tum) và ở trong dân, dưới hình thức Hội những người chăn nuôi ở các xã Long Biên, Thạch Bàn, Cụ Khối huyện Gia Lâm (Hà Nội). Số bò lai chưa nhiều, những bê lai 10 tháng tuổi nuôi trong dân đã đạt 160—180 kg, mở ra triển vọng có thể mở rộng trong những năm tới.

17. Triển khai TBKT sữa, tạo đàn bò lai F1 Hà Lan, xây dựng mô hình nuôi bò sữa ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Phú Khánh với quy mô gần 8000 bò lai các loại, trong đó có khoảng 3500 cái vắt sữa.

Đã có những năm (1985—1986) phong trào nuôi bò lai lấy sữa khá mạnh ở thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay đang có xu thế chững lại vì sữa chưa mang lại lợi ích cho người sản xuất.

18. Đưa vịt Anh Đào vào để xây dựng vùng giống nhân dân ở thành phố Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long, hiện nay có trong sản xuất trên 8000 vịt giống ở các huyện Trà Cú tỉnh Cửu Long (3000 con), huyện Phú Tân tỉnh An Giang (2785 con), huyện Long Phú tỉnh Hậu Giang (1500 con) và ở thành phố Hồ Chí Minh (1000 con). Vụ hè thu năm 1988 sản xuất được trên 70000 vịt thịt, nuôi 75—80 ngày tuổi đạt 2,0—2,2 kg, tham gia xuất khẩu nhưng mới liên kết xuất được 10 tấn vì còn vướng mắc về giá cả trong xuất khẩu.

Ngoài ra còn xây dựng vùng an toàn dịch bệnh gia súc gia cầm trên địa bàn tỉnh Thái Bình (ở huyện Đông Hưng, sau mở rộng ra các huyện Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải).

Tuy đạt được những kết quả trên, chương trình tiến bộ khoa học kỹ thuật chăn nuôi vẫn chưa có sức mạnh trong sản xuất như ở cây trồng, vì mấy nguyên nhân sau đây:

— Lãnh đạo các cấp từ trung ương đến địa phương chưa coi trọng phát triển chăn nuôi là để thực hiện về thực phẩm của chương trình lương thực—thực phẩm. Do đó không có chủ

trương rõ nét và có đầu tư, nhất là đầu tư thức ăn giải quyết đầu vào cho phát triển chăn nuôi.

— Trong khi Nhà nước có nhiều đổi mới trong quản lý kinh tế, ta vẫn chưa có những cơ chế cụ thể khuyến khích phát triển chăn nuôi, chưa tổ chức được khâu tiêu thụ, nhất là khâu xuất khẩu giải quyết đầu ra cho phát triển chăn nuôi đảm bảo người chăn nuôi có lợi. Chăn nuôi vẫn ở trong tình trạng tự cấp tự túc, chưa chuyển thành ngành sản xuất hàng hóa, do đó người chăn nuôi chưa yêu cầu phải có những tiến bộ kỹ thuật mới.

— Bộ máy tổ chức sản xuất và đội ngũ cán bộ ở tất cả các cấp nhất là cấp tỉnh, cấp huyện và xã luôn luôn thay đổi và xáo trộn này sinh hiện tượng người chờ việc, việc chờ người, làm cho công việc nhún chùng hết sức trì trệ, phò thác cho người dân tự lo tự liệu.

Đó là chưa tính đến nguyên nhân về vốn, vật tư và giá cả.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 2 NĂM 1989—1990

Từ 7 đề tài thực nghiệm khoa học và 21 đề tài nghiên cứu khoa học, trong 3 năm 1986—1988 đã thực hiện dứt điểm 9 đề tài.

Số còn lại thu gọn còn 14 đề tài tiến bộ khoa học kỹ thuật để thực hiện trong hai năm 1989—1990.

Trong những năm qua, ngoài các đề tài thuộc chương trình cấp Nhà nước, Viện chăn nuôi tiến hành đề tài nghiên cứu ngỗng Rheinland đưa sản lượng trứng từ 47 lên đạt 64—65 quả/năm. Xây dựng vùng giống ngỗng nhân dân ở Hà Nội với số lượng 4000 mái sinh sản. Ngỗng con nuôi trong đàn đến 60 ngày tuổi đạt 1,8 kg, 75 ngày tuổi đạt 2,6 kg; nghiên cứu nuôi tiếp đến 90 ngày tuổi đạt 3,8—4,0 kg với 220 gam lòng trong đó có 60% là lòng nhưng, tỷ lệ thịt thành phẩm xuất khẩu 59—63%, trong khi đó yêu cầu chỉ cần 53—55%. Trong kế hoạch phát triển chăn nuôi ở đồng bằng sông Hồng, con ngỗng đã được đưa vào cơ cấu vật nuôi ở vùng bãi, ven đê và vùng màu. Vì vậy đề tài nghiên cứu về ngỗng cần được nâng cấp, gộp vào đề tài nghiên cứu về vịt thành đề tài nghiên cứu vịt ngỗng (thủy cầm) của chương trình 02-B trong giai đoạn 1988—1990.

Đề chương trình hoạt động trong 2 năm 1989—1990 thực sự có hiệu lực, 14 đề tài vẫn tiếp tục thực hiện chuẩn bị tiền đề cho kế hoạch 1991—1995. Trong năm 1989 đầu tư thực hiện những đề tài có tính chất mũi nhọn sau đây:

(Xem tiếp trang 33)

thiết kế và lắp đặt thêm hệ thống chữa cháy bằng bột hóa học ở hầm hàng, trên mặt boong. Trang bị bổ sung thêm phương tiện chữa cháy ban đầu. Xây dựng và hoàn chỉnh phương án chữa cháy cho từng con tàu. Mọi cán bộ thuyền viên trước khi xuống tàu công tác đều được học tập nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy có cấp giấy chứng nhận sau khi thi kiểm tra. Tăng cường kiểm tra kỹ thuật an toàn phòng cháy chữa cháy, có biện pháp quản lý chặt chẽ công tác phòng cháy chữa cháy đối với từng con tàu.

Với tinh thần cố gắng khắc phục những khó khăn về kỹ thuật của Phòng cháy chữa cháy và Công ty vận tải xăng dầu đường thủy 1, năm năm qua Hải Phòng chưa hề xảy ra vụ cháy lớn nào trên các tàu chở xăng dầu. Để giúp cơ sở làm tốt nhiệm vụ tiếp nhận xăng dầu với khối lượng ngày càng tăng, đề nghị Nhà nước và các ngành quan tâm và giải quyết cho những yêu cầu tối thiểu về mặt trang bị kỹ thuật. Cần đầu tư trang bị cho cơ sở một số tàu chở dầu cấp 1 đúng qui phạm. Để có đủ tàu hoạt động bình thường, cần cho tàu đi sửa chữa đúng kỳ hạn. Đề nghị được cấp đủ vật tư phụ tùng thay thế, nhất là các phụ tùng đặc chủng của tàu chở dầu...

Biên tập: Nguyễn Chân Giác

Điềm qua hoạt động...

(Tiếp theo trang 30)

1. Từ những cấp lai đã đạt được, tổ chức gây tạo và xây dựng vùng chăn nuôi lợn có tỷ lệ nạc cao xuất khẩu.

2. Nghiên cứu xác định các biện pháp mở rộng trong sản xuất đàn vịt ngoại, vịt lai, ngỗng Rheinland và xây dựng vùng chăn nuôi vịt, chăn nuôi ngỗng xuất khẩu.

3. Tổ chức gây tạo và xây dựng trong sản xuất mô hình phát triển bò lai nuôi 24 tháng tuổi đạt 300kg lấy thịt, tạo đà phát triển cho những năm sau.

4. Nghiên cứu xác định các biện pháp vi sinh và hóa sinh nhằm sản xuất và chế biến một số thức ăn bổ sung cao đạm và chế biến sử dụng phụ phẩm nông nghiệp.

5. Nghiên cứu xác định và áp dụng những quy trình phòng chống các bệnh giết hại gia súc gia cầm.

6. Đầu tư nghiên cứu, thiết kế và sản xuất, trong nước một số dụng cụ thú y chăn nuôi tập trung sản xuất bơm tiêm và dụng cụ dùng trong thụ tinh nhân tạo dùng cho lợn và trâu, bò.

Xác định các mũi nhọn trên là đề tập trung đầu tư vốn và tổ chức chỉ đạo thực hiện nhằm có khối lượng sản phẩm lớn trong sản xuất, góp phần hình thành các vùng chăn nuôi xuất khẩu, đồng thời nghiên cứu áp dụng phương pháp sản xuất tinh dịch gia súc ở dạng ống ra và biện pháp cấy truyền hợp tử, coi đây là những phương pháp sinh học quan trọng nâng cao tiến bộ di truyền trong sản xuất, bảo vệ, sử dụng các nguồn giống và xây dựng quỹ gen các giống vật nuôi ở nước ta cho giai đoạn sau.

Để thực hiện chương trình đạt hiệu quả và chương trình thực sự có tác dụng trong sản xuất, chúng tôi đề nghị ngoài cấp kinh phí, cần cấp cả thức ăn cho chương trình và giao cho chủ nhiệm chương trình trực tiếp quản lý, sử dụng và hợp đồng đầu thầu với các chủ trì đề tài. Kết quả của chương trình nhất là những TBKT đã đạt được có được người sản xuất tiếp nhận hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố xã hội trong đó có lợi ích vật chất mang lại cho họ, do đó cần làm thí điểm xây dựng mô hình liên kết liên doanh với người sản xuất có đầu tư của hai bên theo dạng kinh tế trang trại để có điều kiện áp dụng đồng bộ các TBKT xây dựng vùng chăn nuôi xuất khẩu.

Tổ chức sản xuất gắn với chế biến và xuất khẩu và có chính sách tiêu thụ sản phẩm bằng con đường xuất khẩu để có vật tư đầu tư trở lại cho người sản xuất. Như vậy TBKT mới trở thành yêu cầu bức thiết của người sản xuất và chăn nuôi mới trở thành ngành sản xuất sản phẩm hàng hóa trong nền kinh tế xã hội của đất nước.

Biên tập: Nghiêm Phú Ninh

